

**BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC CHO HỌC SINH NGƯỜI KHMER  
CỦA CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

Phan Trọng Nam<sup>1\*</sup> và Trần Sung<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Phòng Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

<sup>2</sup>Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Phan Trọng Nam, Email: ptnam@dtthu.edu.vn

**Lịch sử bài báo**

Ngày nhận: 06/12/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 04/01/2025; Ngày duyệt đăng: 10/01/2025

**Tóm tắt**

*Hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer tại các trường phổ thông dân tộc nội trú đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, góp phần phát triển toàn diện cho học sinh. Bài báo phân tích thực trạng tổ chức và quản lý hoạt động này tại các trường ở tỉnh Sóc Trăng, chỉ ra các hạn chế như: kế hoạch giáo dục chưa toàn diện do thiếu giáo viên chuyên môn sâu và tài liệu học tập phù hợp; tổ chức giáo dục bất cập, đặc biệt trong hợp tác với các tổ chức văn hóa và việc mời nghệ nhân, chuyên gia tham gia giảng dạy; công tác chỉ đạo chưa đồng bộ khi việc huy động nguồn lực ngoài nhà trường còn hạn chế và phân cấp quản lý chưa cụ thể; kiểm tra, đánh giá chưa toàn diện vì thiếu sự tham gia của phụ huynh, học sinh và cộng đồng; và quản lý nguồn lực chưa đồng đều, với sự hợp tác với các cơ quan văn hóa và nghệ nhân chưa được chú trọng.*

*Bài báo đề xuất các biện pháp quản lý như: xây dựng kế hoạch giáo dục bản sắc văn hóa Khmer; bồi dưỡng giáo viên; tổ chức hoạt động trải nghiệm; phát triển học liệu; tăng cường hợp tác với cộng đồng; xây dựng chính sách khuyến khích học sinh bảo tồn văn hóa; kiểm tra, đánh giá định kỳ; và ứng dụng công nghệ số trong giáo dục bản sắc văn hóa Khmer. Những biện pháp này nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục văn hóa dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Khmer, đồng thời phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất học sinh.*

**Từ khóa:** Bảo tồn văn hóa, dân tộc Khmer, giáo dục bản sắc văn hóa, Sóc Trăng, trường phổ thông dân tộc nội trú.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.13.04S.2024.1464>

Trích dẫn: Phan, T. N., & Trần, S. (2024). Biện pháp quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(04S), 248-263. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.04S.2024.1464>.

Copyright © 2024 The author(s). This work is licensed under a [CC BY-NC 4.0 License](https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/).

# MEASURES TO MANAGE NATIONAL CULTURAL IDENTITY EDUCATION ACTIVITIES FOR KHMER STUDENTS IN ETHNIC MINORITY BOARDING SCHOOLS IN SOC TRANG PROVINCE

**Phan Trong Nam<sup>1\*</sup> and Tran Sung<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Research Affairs Office, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

<sup>2</sup>Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

\*Corresponding author: Phan Trong Nam, Email: ptnam@dthu.edu.vn

## **Article history**

Received: 06/12/2024; Received in revised form: 04/01/2025; Accepted: 10/01/2025

## **Abstract**

*The education of cultural identity for Khmer students in ethnic minority boarding schools plays a crucial role in preserving and promoting traditional cultural values, contributing to the comprehensive development of students. This article analyzes the current state of organizing and managing these activities in schools in Soc Trang province. It highlights key limitations such as: education plans incomprehensive due to a lack of specialized teachers and appropriate learning materials; inadequacies in educational organization, particularly in collaborating with cultural organizations and inviting artisans and experts to participate in teaching; unsynchronized direction, as the mobilization of external resources remains limited and management decentralization lacks specificity; incomplete inspection and assessment due to insufficient involvement of parents, students, and the community; and uneven resource management, with insufficient focus on cooperation with cultural agencies and artisans.*

*The article proposes management measures such as developing plans for Khmer cultural identity education, fostering teachers, organizing experiential activities, developing learning materials, strengthening cooperation with the community, creating policies to encourage students to preserve culture, conducting periodic inspections and evaluations, and applying digital technology in Khmer cultural identity education. These measures aim to enhance cultural education, preserve and promote Khmer cultural identity, and comprehensively develop students' competencies and qualities.*

**Keywords:** *Cultural identity education, cultural preservation, ethnic minority boarding schools, Khmer ethnicity, Soc Trang.*

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc là nhiệm vụ chiến lược trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt tại các trường phổ thông dân tộc nội trú - nơi học sinh (HS) được không chỉ học kiến thức mà còn tiếp cận sâu sắc với văn hóa dân tộc mình. Đối với người Khmer ở Sóc Trăng, giáo dục bản sắc văn hóa không chỉ giúp bảo tồn di sản mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng phát triển bền vững. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nơi văn hóa dân tộc cần được bảo tồn mà vẫn thích nghi với các xu hướng hiện đại. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc tại các trường phổ thông dân tộc nội trú vẫn còn nhiều hạn chế về phương pháp, cơ sở vật chất và sự gắn kết với cộng đồng địa phương, khiến hiệu quả giáo dục chưa đạt như mong đợi.

Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh vai trò cốt lõi của giáo dục văn hóa dân tộc trong việc phát triển con người toàn diện. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoàng Phượng đã phân tích sự khác biệt và tương đồng trong lễ hội dân gian của người Khmer ở An Giang và Sóc Trăng, nhấn mạnh sự phong phú và đa dạng của văn hóa Khmer (Nguyễn, 2023a). Trong khi đó, Nguyễn Thị Kiều Tiên đã tập trung vào vai trò của việc giảng dạy văn học dân gian Khmer trong môi trường đại học, giúp nâng cao nhận thức của sinh viên về giá trị truyền thống và phát triển tư duy văn hóa (Nguyễn, 2024). Đồng thời, nghiên cứu của Trịnh Thị Phương Thảo và cộng sự đã đề xuất một hướng đi mới – tích hợp giáo dục STEM với bảo tồn văn hóa dân tộc, tạo sự kết nối giữa giá trị văn hóa truyền thống và khoa học hiện đại, mang lại hiệu quả giảng dạy cao hơn (Trịnh & cs., 2023).

Đặc biệt, nghiên cứu của Nguyễn Văn Ninh và cộng sự đã giới thiệu ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường (AR) trong giảng dạy lịch sử văn hóa dân tộc, mang lại sự đổi mới trong phương pháp giáo dục và giúp HS hứng thú hơn khi tìm hiểu về các giá trị truyền thống (Nguyễn & cs., 2023). Nguyễn Thị Thu Hằng đã làm rõ vai trò của chùa Khmer trong việc giáo dục văn hóa dân tộc, đặc biệt nhấn mạnh các chức năng tâm lý, đạo đức và sự gắn kết cộng đồng của chùa đối với người Khmer ở Nam Bộ (Nguyễn, 2023b). Ngoài ra, Chu Vũ Bảo Thư và Vũ Thị Thanh Minh đã nghiên cứu các thách thức trong bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số tại Đắk Lắk và đưa ra các giải pháp giáo dục thực tiễn, tạo nền tảng phát triển bền vững cho cộng đồng (Chu & Vũ, 2023).

Yêu cầu thực tiễn từ bối cảnh địa phương: Tại Sóc Trăng, nơi người Khmer chiếm tỷ lệ lớn trong dân số, giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc không chỉ giúp bảo tồn giá trị truyền thống mà còn nâng cao khả năng hòa nhập xã hội, thích ứng với các thay đổi của thời đại. Tuy nhiên, công tác quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục tại các trường phổ thông dân tộc nội trú vẫn gặp nhiều khó khăn. Những hạn chế về phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất, sự thiếu phối hợp giữa nhà trường và cộng đồng, cùng năng lực đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, đang là những rào cản lớn. Những thách thức này đòi hỏi phải có các giải pháp cụ thể, phù hợp với đặc thù văn hóa địa phương để nâng cao chất lượng giáo dục.

Phạm vi, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu: Để giải quyết các vấn đề nêu trên, nghiên cứu này tập trung vào ba khía cạnh chính: (1) Thực trạng hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc; (2) Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc; (3) Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý. Nghiên cứu được triển khai với sự tham gia của 727 đáp viên, bao gồm 21 cán bộ quản lý (CBQL), 73 giáo viên (GV) và 633 HS từ các trường phổ thông dân tộc nội trú tại Sóc Trăng. Sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, nghiên cứu thu thập ý kiến đánh giá về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và hiệu quả của các biện pháp quản lý. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các biện pháp thực tiễn, khả thi nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần vào phát triển bền vững trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

## 2. Nội dung

### 2.1. Thực trạng hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng

2.1.1. Thực trạng nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh

Các nội dung được đánh giá cao:

Tạo đức tính tốt và phẩm chất đạo đức cho HS: Điểm trung bình cao (CBQL: 4,43, GV: 4,41, HS: 4,25) khẳng định đây là yếu tố cốt lõi trong giáo dục văn hóa dân tộc. Điều này giúp hình thành phẩm chất đạo đức và nhân cách, phản ánh sự đồng thuận giữa các nhóm đối tượng.

Giúp HS ý thức bảo tồn văn hóa dân tộc: Điểm trung bình (CBQL: 4,37, GV: 4,54, HS: 4,28) cho thấy GV đánh giá rất cao vai trò này. Tuy nhiên, sự phân hóa ý kiến ở HS (ĐLC: 1,01) chỉ ra cần thêm hoạt động thực tiễn để nâng cao nhận thức.

Khơi dậy lòng tự hào dân tộc: Điểm trung bình cao (CBQL: 4,35, GV: 4,52, HS: 4,30) phản ánh hiệu quả của giáo dục bản sắc văn hóa trong việc gắn kết HS với cộng đồng.

Nội dung đánh giá thấp hơn:

Ảnh hưởng đến khả năng học tập: Điểm trung bình thấp hơn (CBQL: 3,90, GV: 4,28, HS: 3,91) cho thấy tác động chưa rõ ràng. Tuy nhiên, GV đánh giá khá cao, gợi ý tiềm năng tích hợp nội dung văn hóa vào bài giảng để tăng hứng thú học tập.

Nhìn chung, giáo dục bản sắc văn hóa được đánh giá cao về ý nghĩa đạo đức, nhận thức bảo tồn, và lòng tự hào dân tộc nhưng cần thêm giải pháp cụ thể để phát huy hiệu quả toàn diện.

2.1.2. Thực trạng mức độ biểu hiện bản sắc văn hóa dân tộc của học sinh người Khmer trong các trường dân tộc nội trú

Các biểu hiện được đánh giá cao:

Giữ gìn truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán dân tộc: Điểm trung bình cao (CBQL: 4,33, GV: 4,27, HS: 4,27) thể hiện HS Khmer duy trì tốt giá trị truyền thống. Sự đồng thuận cao phản ánh tầm quan trọng của việc bảo tồn văn hóa cốt lõi trong các hoạt động thường ngày.

Nắm vững các ngày lễ lớn của dân tộc: Điểm trung bình (CBQL: 4,33, GV: 4,22, HS: 4,22) cho thấy lễ hội truyền thống trở thành một phần quan trọng trong giáo dục văn hóa. Học sinh tham gia tích cực, hiểu sâu sắc ý nghĩa lễ hội, góp phần khắc sâu giá trị văn hóa.

Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng: Điểm trung bình (CBQL: 4,19, GV: 4,21, HS: 4,21) chứng tỏ giáo dục văn hóa đã xây dựng nền tảng tinh thần đoàn kết và ý thức cộng đồng mạnh mẽ, tăng cường sự gắn bó của HS với văn hóa dân tộc.

Các biểu hiện được đánh giá thấp hơn:

Thể hiện thành thạo các ca khúc, điệu múa của dân tộc: Điểm trung bình thấp hơn (CBQL: 3,76, GV: 4,11, HS: 4,11) phản ánh kỹ năng thực hành nghệ thuật chưa được chú trọng đầy đủ. Cần đầu tư hơn vào việc hướng dẫn và thực hành biểu diễn nghệ thuật.

Sử dụng thành thạo các nhạc cụ của dân tộc: Điểm trung bình (CBQL: 3,67, GV: 3,94, HS: 3,94) cho thấy hạn chế về cơ sở vật chất và thời gian thực hành. Việc tăng cường nguồn lực và cơ hội thực hành là cần thiết để phát triển kỹ năng sử dụng nhạc cụ truyền thống.

Tóm lại, HS Khmer thể hiện tốt các giá trị văn hóa cốt lõi, nhưng cần thêm đầu tư và giải pháp để nâng cao kỹ năng thực hành nghệ thuật.

### *2.1.3. Thực trạng về mức độ triển khai nội dung hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc*

*Các nội dung được đánh giá cao:*

Tích hợp nội dung giáo dục văn hóa dân tộc trong chương trình học chính khóa: Điểm trung bình cao (GV: 4,35, CBQL: 3,95) cho thấy đây là phương pháp hiệu quả. Giáo dục văn hóa thông qua chương trình chính khóa giúp nội dung được giảng dạy hệ thống, liên tục, giúp HS hiểu sâu hơn về truyền thống và duy trì bản sắc văn hóa dân tộc.

Tổ chức các hoạt động ngoại khóa liên quan đến văn hóa dân tộc: Điểm trung bình (GV: 4,26, CBQL: 4,00) chứng tỏ các hoạt động như lễ hội, hội thi văn hóa, triển lãm mang lại hiệu quả tích cực. Học sinh được trải nghiệm thực tế, khắc sâu giá trị truyền thống, đồng thời nâng cao ý thức tự hào về dân tộc. Các hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối HS với văn hóa truyền thống.

*Nội dung được đánh giá thấp hơn:*

Tổ chức các buổi thực hành nghệ thuật dân tộc: Điểm trung bình thấp hơn (GV: 4,14, CBQL: 3,86) phản ánh sự thiếu đầu tư và tổ chức chưa đồng bộ. Hạn chế về cơ sở vật chất, tài liệu hỗ trợ và thời gian thực hành làm giảm hiệu quả của hoạt động này. Mặc dù GV đánh giá cao tầm quan trọng của thực hành nghệ thuật, nhưng việc triển khai chưa đáp ứng được mong đợi.

Tóm lại, tích hợp giáo dục văn hóa trong chương trình chính khóa và tổ chức ngoại khóa đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, cần cải thiện việc thực hành nghệ thuật dân tộc thông qua đầu tư nguồn lực và tổ chức thường xuyên hơn để nâng cao hiệu quả giáo dục bản sắc văn hóa.

### *2.1.4. Mức độ tham gia hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc của các lực lượng giáo dục*

- Các nội dung được đánh giá cao:

Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng tổ chức và giám sát các hoạt động: Điểm trung bình cao (CBQL: 4,10, GV: 4,30) phản ánh vai trò then chốt của lãnh đạo nhà trường. Việc tổ chức và giám sát hiệu quả từ lãnh đạo giúp các hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc được triển khai bài bản, tạo điều kiện thuận lợi để GV và HS tham gia tích cực.

Phụ huynh tham gia hỗ trợ các hoạt động giáo dục: Điểm trung bình (GV: 4,25, CBQL: 3,67) cho thấy phụ huynh đóng góp tích cực thông qua hỗ trợ tài liệu, trang phục và tổ chức hoạt động. Giáo viên đánh giá cao vai trò này, coi phụ huynh là cầu nối quan trọng giữa gia đình và nhà trường. Tuy nhiên, mức đánh giá thấp hơn từ CBQL chỉ ra cần cải thiện sự phối hợp để phát huy tối đa vai trò của phụ huynh.

*Nội dung được đánh giá thấp hơn:*

Tham gia của nghệ nhân và chuyên gia văn hóa: Điểm trung bình thấp hơn (GV: 4,12, CBQL: 3,43) cho thấy hoạt động mời nghệ nhân và chuyên gia chưa được thực hiện thường xuyên hoặc chưa đạt kỳ vọng. Giáo viên nhận thức rõ giá trị của việc này, trong khi CBQL đánh giá thấp hơn, phản ánh hạn chế trong việc lập kế hoạch và huy động nguồn lực.

Tổng quan, sự tham gia của lãnh đạo nhà trường và phụ huynh được đánh giá cao, đóng góp quan trọng vào hiệu quả giáo dục văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, cần cải thiện việc mời nghệ nhân và chuyên gia văn hóa để khai thác tối đa giá trị từ các lực lượng hỗ trợ chuyên môn.

### *2.1.5. Mức độ sử dụng các phương pháp và hình thức giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc*

*Các phương pháp và hình thức được đánh giá cao:*

Giảng dạy kiến thức văn hóa dân tộc trong các môn học: Điểm trung bình cao (GV: 4,35,

CBQL: 3,95) khẳng định đây là phương pháp hiệu quả. Việc lồng ghép nội dung văn hóa dân tộc vào môn học chính khóa như Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý giúp nâng cao nhận thức của HS một cách hệ thống. Tuy nhiên, đánh giá thấp hơn từ CBQL phản ánh các hạn chế như thiếu tài liệu phù hợp hoặc khó đảm bảo tính nhất quán khi áp dụng.

Tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế về văn hóa dân tộc: Điểm trung bình (GV: 4,22, CBQL: 3,90) cho thấy các hoạt động như tham quan di tích, lễ hội truyền thống, hoặc thực hành phong tục tập quán được GV đánh giá cao nhờ khả năng giúp HS tiếp cận thực tế và cảm nhận sâu sắc giá trị văn hóa. Tuy nhiên, mức đánh giá thấp hơn từ CBQL chỉ ra thách thức về ngân sách, nhân lực, và thời gian tổ chức, cần được giải quyết để duy trì tính hiệu quả.

*Phương pháp và hình thức được đánh giá thấp:*

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục văn hóa dân tộc: Điểm trung bình thấp hơn (GV: 4,15, CBQL: 3,67) phản ánh tiềm năng chưa được khai thác hiệu quả. Giáo viên nhận thấy công nghệ thông tin, như video, tài liệu điện tử, và học trực tuyến, có thể hỗ trợ giảng dạy, nhưng hạn chế về cơ sở hạ tầng, kỹ năng công nghệ, và tài nguyên số hóa đã cản trở việc triển khai.

Tóm lại, giảng dạy qua môn học chính khóa và tổ chức trải nghiệm thực tế được đánh giá cao, mang lại hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, cần cải thiện cơ sở hạ tầng công nghệ và tài nguyên số để tối ưu hóa việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

*2.1.6. Mức độ đáp ứng của các điều kiện để triển khai nội dung giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc*

*Các điều kiện được đánh giá cao:*

Nguồn lực GV: Điểm trung bình cao (CBQL: 4,05, GV: 4,27, HS: 4,26) cho thấy sự thống nhất giữa các nhóm đối tượng về vai trò trung tâm của GV. Năng lực chuyên môn tốt, nhiệt tình và tận tâm của GV được đánh giá cao, thể hiện niềm tin vào khả năng truyền đạt giá trị văn hóa dân tộc của đội ngũ hiện tại.

Chính sách hỗ trợ: Điểm trung bình khá tích cực (CBQL: 3,81, GV: 4,07, HS: 4,15) phản ánh sự ghi nhận về các chính sách hỗ trợ như ưu tiên tài chính, phát triển chương trình giảng dạy, và khuyến khích HS dân tộc thiểu số. Chính sách này được xem là động lực và điều kiện cần thiết để triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục văn hóa.

*Điều kiện được đánh giá thấp:*

Cơ sở vật chất: Điểm trung bình thấp hơn (CBQL: 3,48, GV: 3,92, HS: 4,04) phản ánh những hạn chế trong việc đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất. Cán bộ quản lý và GV nhận thấy các vấn đề như thiếu không gian triển lãm, khu vực thực hành nghệ thuật, và cơ sở hạ tầng tổ chức sự kiện. Kết quả này cũng chỉ ra những rào cản về tài chính và sự ưu tiên đầu tư, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng triển khai nội dung giáo dục văn hóa dân tộc.

Nhìn chung, nguồn lực GV và chính sách hỗ trợ được đánh giá cao, nhưng việc cải thiện cơ sở vật chất là yêu cầu cấp bách để đảm bảo các điều kiện triển khai đạt hiệu quả tối ưu.

*2.1.7. Mức độ thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện nội dung giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc*

*Các thuận lợi chủ yếu và được đánh giá ở mức cao:*

Di sản văn hóa phong phú và giá trị truyền thống: Điểm trung bình cao (CBQL: 3,95; GV: 4,14; HS: 4,21) từ cả ba nhóm phản ánh sự đồng thuận về vai trò của di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Đây là nguồn tài nguyên giáo dục quý giá, dễ dàng khai thác để nâng cao nhận thức và kỹ năng thực hành văn hóa cho HS.

Hứng thú học tập của HS: Điểm trung bình cao (CBQL: 3,90; GV: 4,18; HS: 4,21) cho thấy HS có động lực và tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục văn hóa. Điều này thể hiện rõ sự hấp dẫn của nội dung giáo dục bản sắc văn hóa, không chỉ dừng ở việc tiếp thu kiến thức mà còn khuyến khích thực hành và trải nghiệm thực tế.

Chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc thiểu số: Điểm trung bình (GV: 4,12; HS: 4,11) phản ánh sự ghi nhận về các chính sách hỗ trợ như ưu tiên tài chính, phát triển chương trình giảng dạy, và khuyến khích HS dân tộc thiểu số tham gia học tập. Chính sách này là yếu tố quan trọng, thúc đẩy hiệu quả giáo dục văn hóa dân tộc.

Ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở vật chất: Các công cụ hỗ trợ giảng dạy và cơ sở vật chất hiện đại được đánh giá tích cực, đặc biệt từ HS (công cụ: 4,23; cơ sở vật chất: 4,18). Điều này thể hiện sự cải thiện đáng kể về điều kiện triển khai hoạt động giáo dục, giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Sự tham gia của cộng đồng và gia đình: Hỗ trợ từ cộng đồng và phụ huynh nhận được đánh giá cao từ GV (4,03) và HS (4,13), cho thấy sự đóng góp quan trọng từ các nghệ nhân, chuyên gia văn hóa, và gia đình. Sự phối hợp này giúp tăng cường tính thực tiễn và hiệu quả của các hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc.

Tóm lại, các yếu tố thuận lợi chính bao gồm di sản văn hóa phong phú, hứng thú học tập của HS, chính sách hỗ trợ, cơ sở vật chất và công nghệ, cùng với sự tham gia tích cực từ cộng đồng và gia đình. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc, góp phần thúc đẩy hiệu quả triển khai nội dung giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

*Các khó khăn chủ yếu các trường thường gặp phải:*

Thiếu không gian triển lãm và trưng bày: Đây là khó khăn lớn nhất được cả ba nhóm đồng thuận. Điểm trung bình từ HS (3,74), GV (3,79), đến CBQL (3,0) phản ánh rõ việc thiếu không gian ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc.

Hạn chế sự tham gia của cộng đồng: CBQL đánh giá cao nhất (3,48), cho thấy sự cần thiết của việc huy động nghệ nhân và chuyên gia văn hóa tham gia vào các hoạt động. GV (thứ 4) và HS (thứ 6) cũng công nhận đây là một thách thức đáng kể nhưng có mức đánh giá thấp hơn.

Sự lấn át của văn hóa hiện đại và áp lực từ chương trình chính khóa: Với điểm trung bình dao động từ 3,24 đến 3,77 ở CBQL và GV, cùng 3,73 ở HS, khó khăn này phản ánh sự cạnh tranh giữa văn hóa truyền thống và xu hướng toàn cầu hóa, đồng thời chịu ảnh hưởng từ lịch trình học tập dày đặc.

Thiếu GV chuyên môn: GV (3,71) và HS (3,67) đánh giá cao khó khăn này, trong khi CBQL đánh giá thấp hơn (2,9). Sự thiếu hụt GV chuyên môn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy và khả năng thực hiện nội dung giáo dục.

Khó khăn trong việc cải tiến chương trình: GV chịu áp lực lớn nhất (3,81, thứ 1), phản ánh nhu cầu đổi mới liên tục trong phương pháp giảng dạy. CBQL (3,38) và HS (3,72) cũng ghi nhận đây là một thách thức lớn nhưng với mức độ thấp hơn một chút.

Thiếu tài liệu chuyên sâu: GV đánh giá đây là một khó khăn rất lớn (3,79), trong khi CBQL (3,05) và HS (3,62) đánh giá thấp hơn. Điều này chỉ ra rằng sự thiếu hụt tài liệu ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bài giảng và khả năng triển khai chương trình giáo dục văn hóa dân tộc.

Chính sách hỗ trợ chưa đồng đều: CBQL đánh giá khó khăn này cao (3,38), phản ánh góc nhìn toàn diện về sự bất cập trong phân bổ chính sách giữa các khu vực. GV và HS đánh giá thấp hơn (3,71 và 3,67) nhưng vẫn công nhận đây là một vấn đề cần giải quyết.

## 2.2. Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng

### 2.2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng

*Kết quả tích cực trong công tác xây dựng kế hoạch:*

Xác định nhu cầu thực tế của HS và cộng đồng: Điểm trung bình: GV (3,81, thứ 1), CBQL (4,07, thứ 7). Việc lắng nghe và đáp ứng nhu cầu thực tế được đánh giá cao, cho thấy sự quan tâm của nhà trường trong việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với đối tượng giáo dục. Điều này đảm bảo các kế hoạch được xây dựng dựa trên thực tiễn, mang lại hiệu quả cao.

Lập kế hoạch cho các hoạt động ngoại khóa: Điểm trung bình: GV (3,76, thứ 2), CBQL (4,16, thứ 3). Các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, và tham quan thực tế đã được chú trọng, giúp HS trải nghiệm và gắn kết với văn hóa dân tộc, khẳng định vai trò quan trọng của hoạt động trải nghiệm trong giáo dục.

Xác định rõ mục tiêu chung: Điểm trung bình: GV (3,71, thứ 5), CBQL (4,18, thứ 2). Mục tiêu được đặt ra rõ ràng, nhấn mạnh việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, tạo nền tảng chiến lược cho các bước triển khai tiếp theo.

Xác định mục tiêu cụ thể: Điểm trung bình: GV (3,62, thứ 6), CBQL (4,19, thứ 1). Mục tiêu được cụ thể hóa theo từng cấp học và nhóm đối tượng, đảm bảo kế hoạch có tính định hướng và khả thi.

*Hạn chế trong công tác xây dựng kế hoạch:*

Tuyển dụng GV chuyên môn sâu: Điểm trung bình: GV (3,33, thứ 10), CBQL (4,00, thứ 9). Việc tuyển dụng GV có chuyên môn sâu, đặc biệt là từ các dân tộc thiểu số, chưa được đầu tư đúng mức, cần cải thiện để đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Phát triển tài liệu học tập: Điểm trung bình: GV (3,48, thứ 9), CBQL (4,07, thứ 7). Tài liệu học tập hiện tại chưa phong phú và chuyên sâu, ảnh hưởng đến việc hỗ trợ GV và HS. Cần đầu tư phát triển thêm tài liệu để nâng cao chất lượng giáo dục.

Truyền thông về kế hoạch giáo dục: Điểm trung bình: GV (3,57, thứ 8), CBQL (4,00, thứ 9). Công tác truyền thông chưa hiệu quả trong việc thu hút sự quan tâm từ phụ huynh và cộng đồng, cần có giải pháp cải thiện để tăng cường sự tham gia và đồng thuận.

Tóm lại, công tác xây dựng kế hoạch giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc tại Sóc Trăng đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng vẫn còn những hạn chế cần khắc phục, đặc biệt trong nguồn nhân lực, tài liệu, và truyền thông.

### 2.2.2. Thực trạng công tác tổ chức giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng

*Kết quả tích cực trong công tác tổ chức:*

Tổ chức các câu lạc bộ văn hóa dân tộc: Điểm trung bình: GV (3,90, thứ 1), CBQL (4,13, thứ 7). Các câu lạc bộ văn hóa dân tộc đã trở thành môi trường học tập hiệu quả, giúp HS tiếp cận và thực hành các giá trị văn hóa. Đây là không gian ngoài giờ tạo sự gắn kết, hứng thú cho HS, góp phần khẳng định hiệu quả của các hoạt động giáo dục văn hóa.

Tích hợp nội dung văn hóa dân tộc vào chương trình môn học: Điểm trung bình: CBQL (4,21, thứ 1), GV (3,57, thứ 9). Việc lồng ghép nội dung văn hóa dân tộc vào các môn học như lịch sử, văn học, nghệ thuật giúp nâng cao ý thức văn hóa của HS. Sự phối hợp giữa quản lý và GV đảm bảo tính hiệu quả trong triển khai nội dung giảng dạy.

Tổ chức các buổi biểu diễn nghệ thuật, lễ hội văn hóa: Điểm trung bình: GV (3,67, thứ 7), CBQL (4,21, thứ 1). Các buổi biểu diễn nghệ thuật và lễ hội không chỉ giúp HS hiểu sâu



hơn về văn hóa dân tộc mà còn phát triển kỹ năng thực hành, sự tự tin và tình yêu với các giá trị truyền thống.

Phát triển tài liệu học tập: Điểm trung bình: GV (3,65, thứ 8), CBQL (4,17, thứ 4). Sự đầu tư vào tài liệu học tập đã mang lại hiệu quả tích cực, hỗ trợ GV và HS tiếp cận tốt hơn các kiến thức về văn hóa dân tộc.

*Hạn chế trong công tác tổ chức:*

Mời nghệ nhân, chuyên gia văn hóa tham gia giảng dạy: Điểm trung bình: GV (3,48, thứ 13), CBQL (3,86, thứ 13). Việc mời nghệ nhân và chuyên gia văn hóa chưa được thực hiện hiệu quả, hạn chế khả năng truyền tải giá trị văn hóa trực tiếp từ những người có chuyên môn sâu.

Hợp tác với các tổ chức văn hóa: Điểm trung bình: GV (3,14, thứ 14), CBQL (3,85, thứ 14). Sự hợp tác với các bảo tàng, nhà văn hóa, và tổ chức phi chính phủ còn hạn chế, làm giảm cơ hội mở rộng nguồn lực hỗ trợ cho các hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc.

Quảng bá hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc: Điểm trung bình: GV (3,57, thứ 11), CBQL (4,07, thứ 10). Công tác truyền thông chưa đạt hiệu quả mong muốn, cần cải thiện để thu hút sự quan tâm từ cộng đồng và hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động giáo dục.

Tóm lại, công tác tổ chức giáo dục văn hóa dân tộc tại Sóc Trăng đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng vẫn cần cải thiện trong việc mời chuyên gia, hợp tác với các tổ chức văn hóa, và nâng cao hiệu quả truyền thông để đảm bảo sự phát triển bền vững và toàn diện.

*2.2.3. Thực trạng công tác chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng*

*Kết quả tích cực trong công tác chỉ đạo:*

Phát huy tối đa năng lực và trách nhiệm của GV: Điểm trung bình: GV (3,81, thứ 3), CBQL (4,18, thứ 1). Công tác chỉ đạo đã giúp GV nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm, từ đó phát huy tối đa năng lực trong giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

Đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận trong nhà trường: Điểm trung bình: GV (3,76, thứ 4), CBQL (4,15, thứ 2). Sự phối hợp tốt giữa các bộ phận đã tạo nên môi trường làm việc đồng bộ, hỗ trợ hiệu quả cho việc triển khai các hoạt động giáo dục.

Tạo hứng thú, thu hút sự tham gia tích cực của HS: Điểm trung bình: GV (3,86, thứ 1), CBQL (4,03, thứ 7). Sự chỉ đạo hiệu quả đã khơi dậy động lực học tập và thu hút sự tham gia tích cực của HS vào các hoạt động văn hóa dân tộc, đặc biệt trong các chương trình trải nghiệm thực tế.

Hiệu quả tổng thể trong chỉ đạo: Điểm trung bình: GV (3,76, thứ 5), CBQL (4,10, thứ 6). Công tác chỉ đạo đạt hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu trong việc triển khai các hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

*Hạn chế trong công tác chỉ đạo:*

Huy động nguồn lực ngoài nhà trường: Điểm trung bình: GV (3,71, thứ 6), CBQL (4,03, thứ 7). Việc huy động các nguồn lực bên ngoài như tổ chức văn hóa, cộng đồng, và phụ huynh chưa đạt mức tối ưu. Cần có các kế hoạch cụ thể hơn để tăng cường hiệu quả.

Đảm bảo phân cấp trong quản lý: Điểm trung bình: GV (3,67, thứ 8), CBQL (4,13, thứ 3). Phân cấp quản lý trong nhà trường cần được cụ thể hóa để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong triển khai các hoạt động giáo dục.

Phát huy nguồn lực của nhà trường: Điểm trung bình: GV (3,71, thứ 7), CBQL (4,13, thứ 3). Nguồn lực sẵn có trong nhà trường chưa được khai thác triệt để để hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động giáo dục, cần có các biện pháp để tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực nội bộ.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo đạt nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong việc phát huy năng lực GV, phối hợp các bộ phận, và thu hút HS. Tuy nhiên, cần cải thiện việc huy động nguồn lực ngoài nhà trường, phân cấp quản lý, và phát huy tiềm năng nguồn lực nội bộ để tăng cường hiệu quả hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

*2.2.4. Thực trạng công tác kiểm tra đánh giá hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng*

*Kết quả tích cực trong công tác kiểm tra đánh giá:*

Thực hiện theo đúng quy định hiện hành: Điểm trung bình: GV (3,71, thứ 2), CBQL (4,18, thứ 1). Công tác kiểm tra được thực hiện nghiêm túc theo các quy định hiện hành, đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong quá trình đánh giá.

Đảm bảo tính khách quan và chính xác: Điểm trung bình: GV (3,76, thứ 1), CBQL (4,13, thứ 3). Sự khách quan trong đánh giá đã tạo niềm tin từ GV và CBQL, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

Xác định tiêu chí rõ ràng: Điểm trung bình: GV (3,52, thứ 4), CBQL (4,15, thứ 2). Các tiêu chí cụ thể và minh bạch giúp nhận diện rõ các khía cạnh cần cải thiện, hỗ trợ hiệu quả trong công tác kiểm tra và đánh giá.

Tác động tích cực đến phát triển kỹ năng HS: Điểm trung bình: GV (3,57, thứ 3), CBQL (4,13, thứ 4). Công tác kiểm tra không chỉ tập trung vào kết quả học tập mà còn thúc đẩy sự phát triển kỹ năng thực hành văn hóa dân tộc của HS.

*Hạn chế trong công tác kiểm tra đánh giá:*

Sự tham gia của các bên liên quan: Điểm trung bình: GV (3,38, thứ 8), CBQL (4,13, thứ 5). Sự tham gia của HS, phụ huynh, và cộng đồng chưa đồng đều, cho thấy cần tăng cường sự kết nối để phát huy vai trò của các bên liên quan.

Kết hợp giữa đánh giá định tính và định lượng: Điểm trung bình: GV (3,48, thứ 6), CBQL (4,03, thứ 7). Việc thiếu cân bằng giữa hai phương pháp đánh giá dẫn đến hạn chế trong việc đưa ra cái nhìn toàn diện về hiệu quả hoạt động.

Làm rõ điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến: Điểm trung bình: GV (3,48, thứ 7), CBQL (4,03, thứ 8). Sự chi tiết trong việc xác định điểm mạnh, điểm yếu và đưa ra biện pháp cải tiến cụ thể vẫn còn hạn chế, cần được chú trọng hơn trong tương lai.

Tóm lại, công tác kiểm tra đánh giá đã đạt được những kết quả tích cực như thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khách quan và hỗ trợ phát triển kỹ năng cho HS. Tuy nhiên, cần khắc phục những hạn chế trong sự tham gia của các bên liên quan, cân bằng giữa đánh giá định tính và định lượng, và làm rõ kế hoạch cải tiến để nâng cao hiệu quả công tác này.

*2.2.5. Thực trạng quản lý các nguồn lực cho hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng*

*Kết quả tích cực trong quản lý các nguồn lực:*

Quản lý sự phối hợp với gia đình HS: Điểm trung bình: GV (3,90, thứ 1), CBQL (4,08, thứ 2). Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình đã tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động giáo dục, khẳng định vai trò quan trọng của gia đình trong hỗ trợ giáo dục văn hóa dân tộc.

Quản lý tài liệu học tập và tài nguyên: Điểm trung bình: GV (3,81, thứ 2), CBQL (4,08, thứ 2). Tài liệu và tài nguyên được đầu tư kỹ lưỡng, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ GV và HS tiếp cận các giá trị văn hóa dân tộc.

Quản lý đội ngũ GV và nhân viên: Điểm trung bình: GV (3,67, thứ 7), CBQL (4,18, thứ 1). Đội ngũ GV và nhân viên được quản lý tốt, đảm bảo chất lượng giảng dạy và hỗ trợ HS hiệu quả, trở thành trung tâm của các hoạt động giáo dục.

Quản lý ngân sách và tài chính: Điểm trung bình: GV (3,80, thứ 3), CBQL (4,08, thứ 2). Việc phân bổ ngân sách hợp lý đã góp phần tích cực vào việc triển khai các hoạt động giáo dục, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ cho giáo dục văn hóa dân tộc.

#### *Hạn chế trong quản lý các nguồn lực:*

Quản lý sự phối hợp với bảo tàng và nhà văn hóa: Điểm trung bình: GV (3,29, thứ 12), CBQL (3,79, thứ 12). Sự kết nối với các tổ chức văn hóa còn hạn chế, chưa tận dụng được tiềm năng của các nguồn lực bên ngoài để hỗ trợ cho các hoạt động giáo dục.

Quản lý sự phối hợp với nghệ nhân và chuyên gia văn hóa: Điểm trung bình: GV (3,48, thứ 11), CBQL (3,90, thứ 9). Việc huy động nghệ nhân và chuyên gia văn hóa chưa được phát huy đầy đủ, cần các chương trình hợp tác sâu rộng hơn để tăng cường hiệu quả giáo dục.

Quản lý sự phối hợp với các cơ sở đào tạo về văn hóa: Điểm trung bình: GV (3,67, thứ 7), CBQL (3,86, thứ 11). Sự hợp tác với các cơ sở đào tạo văn hóa còn hạn chế, cần được cải thiện để cung cấp thêm kiến thức chuyên môn và hỗ trợ GV trong việc triển khai các hoạt động giáo dục.

Tóm lại, công tác quản lý các nguồn lực cho giáo dục văn hóa dân tộc tại Sóc Trăng đã đạt nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong phối hợp với gia đình, quản lý tài liệu và tài chính. Tuy nhiên, cần cải thiện sự phối hợp với các tổ chức văn hóa, nghệ nhân, và cơ sở đào tạo để khai thác tối đa tiềm năng hỗ trợ từ các nguồn lực bên ngoài.

### **2.3. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng**

#### *2.3.1. Các yếu tố khách quan*

Văn hóa và xã hội địa phương: Văn hóa địa phương đóng vai trò trung tâm trong việc định hình và thúc đẩy nội dung giáo dục bản sắc dân tộc. Điểm trung bình từ GV (3,71) và CBQL (4,04) cho thấy các giá trị văn hóa phong phú là nền tảng giúp HS phát triển ý thức giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.

Nguồn lực và tài chính: Nguồn lực ổn định là điều kiện tiên quyết để triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục. Điểm trung bình từ GV (3,67) và CBQL (4,04) phản ánh rằng việc đầu tư hợp lý vào tài chính và cơ sở vật chất sẽ giúp các trường đạt mục tiêu giáo dục tốt hơn.

Điều kiện kinh tế - xã hội địa phương: Sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho HS dân tộc thiểu số tham gia vào các hoạt động giáo dục. Với điểm trung bình GV (3,67) và CBQL (3,99), yếu tố này góp phần nâng cao chất lượng triển khai giáo dục văn hóa dân tộc.

Điều kiện địa lý và môi trường tự nhiên: Địa lý thuận lợi hỗ trợ hoạt động giáo dục, nhưng những hạn chế về môi trường tự nhiên cần được khắc phục. Điểm trung bình từ GV (3,48) và CBQL (4,03) cho thấy yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến tính toàn diện trong triển khai.

Chính sách và pháp luật về văn hóa: Khung pháp lý hiện hành định hướng đúng nhưng hiệu quả thực thi cần được cải thiện. Điểm trung bình từ GV (3,57) và CBQL (3,99) cho thấy việc tối ưu hóa chính sách và pháp luật là yếu tố quan trọng hỗ trợ giáo dục văn hóa dân tộc.

Tóm lại, văn hóa địa phương và nguồn lực tài chính đóng vai trò quan trọng, nhưng các thách thức về điều kiện địa lý, môi trường và hiệu quả thực thi chính sách cần được giải quyết để nâng cao hiệu quả giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

### 2.3.2. Các yếu tố chủ quan

Chất lượng đội ngũ GV: Đội ngũ GV đóng vai trò quan trọng trong triển khai hoạt động giáo dục, với điểm trung bình từ GV (3,48) và CBQL (4,12). Tuy nhiên, cần chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm để nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Môi trường học tập và sinh hoạt: Một môi trường học tập tích cực là yếu tố thiết yếu giúp HS tiếp nhận và thực hành các giá trị văn hóa dân tộc. Điểm trung bình từ GV (3,62) và CBQL (4,10) phản ánh sự cần thiết của việc cải thiện điều kiện học tập và sinh hoạt.

Phương pháp và nội dung giáo dục: Phương pháp giảng dạy và nội dung giáo dục phù hợp là nền tảng nâng cao chất lượng giáo dục. Điểm trung bình GV (3,57) và CBQL (4,06) nhấn mạnh sự cần thiết của việc đổi mới phương pháp và điều chỉnh nội dung để đáp ứng nhu cầu HS.

Động lực và thái độ của HS: Động lực học tập tích cực từ HS được đánh giá tốt, với điểm trung bình GV (3,48) và CBQL (4,05). Tuy nhiên, cần có biện pháp thúc đẩy sự quan tâm và tham gia sâu hơn của HS vào các hoạt động giáo dục.

Năng lực quản lý của ban giám hiệu: Năng lực quản lý là yếu tố nền tảng, với điểm trung bình GV (3,57) và CBQL (3,96). Việc đào tạo kỹ năng lãnh đạo và quản lý chuyên sâu cho ban giám hiệu sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả quản lý.

Sự phối hợp và hỗ trợ từ phụ huynh: Sự tham gia tích cực của phụ huynh đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối liên kết giữa nhà trường và gia đình. Điểm trung bình từ GV (3,57) và CBQL (4,00) cho thấy cần đẩy mạnh sự phối hợp để nâng cao hiệu quả giáo dục.

## 2.4. Đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho học sinh người Khmer của các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng

### 2.4.1. Xây dựng kế hoạch giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc Khmer trong chương trình giáo dục

- Mục tiêu: Biện pháp này nhằm đảm bảo tích hợp hiệu quả nội dung giáo dục văn hóa Khmer vào chương trình học, nâng cao nhận thức và niềm tự hào của HS về giá trị truyền thống. Đồng thời, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Khmer, đáp ứng yêu cầu giáo dục hiện đại và hội nhập.

- Nội dung: Trước tiên, thực hiện đánh giá thực trạng giáo dục văn hóa Khmer, tập trung vào nội dung giảng dạy, tài liệu và mức độ nhận thức của HS. Sau đó, xác định các mục tiêu ngắn hạn (HS hiểu cơ bản về văn hóa Khmer) và dài hạn (hình thành ý thức bảo tồn). Tiếp theo, lồng ghép các nội dung văn hóa Khmer vào môn học chính khóa như Ngữ văn, Lịch sử, và các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế. Cuối cùng, lập kế hoạch cụ thể theo từng học kỳ với nội dung triển khai phù hợp, đảm bảo tính khả thi và liên tục.

- Cách thực hiện: Nhà trường thành lập ban chỉ đạo, gồm lãnh đạo, GV và chuyên gia văn hóa Khmer, để xây dựng kế hoạch. Tổ chức các buổi thảo luận, thu thập ý kiến từ GV, phụ huynh và HS nhằm điều chỉnh nội dung phù hợp. Kế hoạch được thử nghiệm trên một số lớp học trước khi triển khai chính thức trên toàn trường. Quá trình thực hiện cần được giám sát và đánh giá định kỳ để đảm bảo hiệu quả và tính bền vững.

### 2.4.2. Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về giáo dục bản sắc văn hóa Khmer

- Mục tiêu: Biện pháp này nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của GV trong việc bảo tồn, phát huy văn hóa Khmer. Giáo viên được trang bị kiến thức chuyên sâu và phương pháp giảng dạy hiệu quả để tích hợp nội dung văn hóa Khmer vào chương trình học. Đồng thời, phát triển năng lực tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp khơi dậy lòng tự hào văn hóa ở HS.

- Nội dung: Biện pháp bao gồm tổ chức tập huấn chuyên đề về ngôn ngữ, phong tục, lễ hội và nghệ thuật truyền thống Khmer; rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động thực tế như múa dân gian, làm nhạc cụ, lễ hội tại trường. Giáo viên được hỗ trợ tài liệu giảng dạy, giáo án, và kho học liệu số hóa để tự nghiên cứu và ứng dụng. Ngoài ra, hội thảo, tọa đàm và các chuyến tham quan thực tế đến các cơ sở bảo tồn văn hóa Khmer cũng được tổ chức nhằm chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao chất lượng giảng dạy. Các kỹ năng sư phạm hiện đại như dạy học tích hợp, học tập dự án và giáo dục trải nghiệm được chú trọng trong đào tạo.

- Cách thực hiện: Nhà trường cần thành lập nhóm chuyên trách gồm lãnh đạo, chuyên gia văn hóa Khmer và GV chủ chốt để lập kế hoạch chi tiết. Tổ chức tập huấn với sự tham gia của chuyên gia và nghệ nhân, kết hợp ứng dụng công nghệ hiện đại. Các chuyến tham quan đến di tích văn hóa, chùa chiền, và làng nghề truyền thống được sắp xếp để GV học hỏi thực tế. Đồng thời, tài liệu giảng dạy và kho học liệu số cần được phát hành, giúp GV tra cứu và áp dụng hiệu quả trong giảng dạy.

#### 2.4.3. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm văn hóa Khmer cho học sinh

- Mục tiêu: Biện pháp này nhằm giúp HS cảm nhận sâu sắc và trân trọng giá trị văn hóa Khmer, từ đó nâng cao ý thức bảo tồn bản sắc dân tộc. Đồng thời, các hoạt động trải nghiệm tạo cơ hội phát triển kỹ năng sống, tinh thần sáng tạo và xây dựng sự đoàn kết trong cộng đồng. Bên cạnh đó, giáo dục văn hóa Khmer cũng góp phần hình thành các kỹ năng xã hội và phẩm chất cá nhân cho HS.

- Nội dung: Các hoạt động tập trung vào thực hành văn hóa truyền thống như tham gia lễ hội Ok Om Bok, Chôl Chnăm Thmây, Đôn-ta và trình diễn múa dân gian Khmer (Rom Vong, Rom Saravan). Học sinh còn được hướng dẫn làm nhạc cụ dân tộc (trống, khèn, đàn chập cheng) và nấu các món đặc trưng như bún nước lèo, bánh gừng. Ngoài ra, việc tham quan các di tích văn hóa như chùa Khmer, làng nghề, trung tâm văn hóa giúp HS tìm hiểu lịch sử, kiến trúc và ý nghĩa văn hóa Khmer. Hoạt động giao lưu giữa HS Khmer và các dân tộc khác cũng được khuyến khích để HS thể hiện kỹ năng và kiến thức văn hóa.

- Cách thực hiện: Nhà trường cần lập kế hoạch chi tiết, phân công cụ thể vai trò cho GV, phụ huynh, và cộng đồng. Đồng thời, phối hợp với nghệ nhân, cơ quan văn hóa, và doanh nghiệp địa phương để hỗ trợ tổ chức và cung cấp tài nguyên. Các buổi thực hành tại trường và tham quan ngoại khóa cần có sự hướng dẫn từ chuyên gia văn hóa Khmer. Sau mỗi hoạt động, việc thu thập ý kiến phản hồi từ HS, GV và phụ huynh sẽ giúp nhà trường điều chỉnh nội dung, đảm bảo hiệu quả lâu dài.

#### 2.4.4. Phát triển học liệu và tài nguyên giáo dục về văn hóa Khmer

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống học liệu phong phú, hỗ trợ hiệu quả giảng dạy và học tập văn hóa Khmer. Cung cấp tài liệu hiện đại, dễ tiếp cận, giúp HS và GV hiểu sâu hơn về văn hóa Khmer, đồng thời số hóa và lưu trữ tài nguyên để bảo tồn giá trị văn hóa lâu dài và thúc đẩy giáo dục hiện đại.

- Nội dung: Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo và sách hướng dẫn về ngôn ngữ, phong tục và nghệ thuật Khmer. Phát triển tài liệu song ngữ (Khmer – Tiếng Việt) hỗ trợ học tập và nghiên cứu. Số hóa tài nguyên với các video, hình ảnh, bài giảng trực tuyến về văn hóa Khmer, đồng thời xây dựng kho học liệu điện tử cho phép truy cập mọi lúc. Thu thập và lưu trữ câu chuyện dân gian, bài hát, và tư liệu văn hóa từ cộng đồng Khmer, phối hợp với nghệ nhân và nhà sư để ghi lại các hoạt động đặc sắc. Hỗ trợ GV thông qua giáo án mẫu và tài liệu hướng dẫn tích hợp phương pháp giảng dạy hiện đại như học tập dự án và trải nghiệm thực tế.

- Cách thực hiện: Thành lập nhóm biên soạn gồm GV, chuyên gia văn hóa, và đại diện Sở Giáo dục; phân công rõ trách nhiệm. Sử dụng tư liệu đáng tin cậy và công nghệ hiện đại để biên soạn và số hóa nội dung. Hợp tác với cộng đồng Khmer và các tổ chức để thu thập tài liệu, hỗ

trợ tài chính và phát triển nội dung. Kiểm tra qua hội đồng thẩm định và phát hành tài liệu qua trường học, thư viện và các nền tảng trực tuyến.

#### 2.4.5. Tăng cường hợp tác với cộng đồng và các tổ chức xã hội

- Mục tiêu: Tăng cường hợp tác giữa nhà trường, cộng đồng và các tổ chức xã hội nhằm huy động nguồn lực hỗ trợ giáo dục văn hóa Khmer. Đồng thời, phát huy vai trò của cộng đồng Khmer trong truyền dạy và bảo tồn văn hóa dân tộc, tạo môi trường học tập mở để HS trải nghiệm sâu sắc các giá trị văn hóa Khmer.

- Nội dung: Mời phụ huynh, nghệ nhân, nhà sư và người uy tín trong cộng đồng tham gia truyền dạy văn hóa qua các hội thảo và hoạt động giáo dục. Tìm kiếm tài trợ từ doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ tài chính, thiết bị và học liệu. Tổ chức các hội thi múa, triển lãm văn hóa và đưa HS tham quan các làng nghề, chùa Khmer để tăng cường trải nghiệm thực tế. Thiết lập mạng lưới liên kết giữa nhà trường và các tổ chức văn hóa Khmer, duy trì trao đổi kinh nghiệm và tài liệu giữa các bên liên quan.

- Cách thực hiện: Lập kế hoạch chi tiết xác định mục tiêu, nội dung và trách nhiệm các bên. Tổ chức đối thoại cộng đồng để lấy ý kiến và thu hút sự tham gia. Ký kết thỏa thuận hợp tác với các tổ chức và trung tâm văn hóa Khmer. Triển khai sự kiện, hoạt động thực tế và đánh giá định kỳ hiệu quả hợp tác để cải tiến và mở rộng các hình thức hỗ trợ giáo dục văn hóa Khmer.

#### 2.4.6. Xây dựng chính sách khuyến khích học sinh tham gia bảo tồn văn hóa

- Mục tiêu: Khuyến khích HS tích cực tham gia bảo tồn và phát huy văn hóa Khmer, nhận thức rõ vai trò trong việc gìn giữ giá trị văn hóa dân tộc. Tạo động lực để HS chủ động tham gia vào các chương trình giáo dục văn hóa Khmer tại trường, đồng thời xây dựng môi trường học tập thân thiện, nơi HS Khmer tự hào và phát triển bản thân gắn bó với văn hóa dân tộc.

- Nội dung: Thiết lập cơ chế khen thưởng gồm giải thưởng và học bổng dành cho HS xuất sắc trong các hoạt động bảo tồn văn hóa Khmer. Đưa tiêu chí bảo tồn văn hóa vào đánh giá hạnh kiểm và kết quả học tập để khuyến khích sự tham gia. Tổ chức lễ tuyên dương, triển lãm sản phẩm văn hóa của HS, nhằm lan tỏa đóng góp của các em trong cộng đồng. Hỗ trợ học phí và tài liệu học tập cho HS khó khăn nhưng tích cực tham gia, đồng thời tạo điều kiện để HS học ngôn ngữ Khmer và tham gia các hoạt động nghệ thuật dân gian.

- Cách thực hiện: Xây dựng chính sách khen thưởng cụ thể với sự tham khảo ý kiến từ phụ huynh, GV, và cộng đồng Khmer. Thành lập hội đồng xét duyệt minh bạch, công bố tiêu chí rõ ràng. Lồng ghép nội dung bảo tồn văn hóa vào môn học và hoạt động ngoại khóa. Tổ chức sự kiện tôn vinh, triển lãm văn hóa và đánh giá hiệu quả các chính sách để cải tiến, đáp ứng nhu cầu thực tế.

#### 2.4.7. Kiểm tra, đánh giá định kỳ hiệu quả giáo dục văn hóa Khmer

- Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả các hoạt động giáo dục văn hóa Khmer, từ đó cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với thực tiễn. Xác định mức độ tiếp thu, sự tham gia của HS và hiệu quả hợp tác với cộng đồng trong bảo tồn văn hóa Khmer. Đảm bảo việc thực hiện các biện pháp giáo dục văn hóa Khmer đồng bộ, bền vững.

- Nội dung: Tiêu chí đánh giá bao gồm nhận thức, kỹ năng và thái độ của HS về văn hóa Khmer; hiệu quả hoạt động giảng dạy và trải nghiệm văn hóa; mức độ tham gia của cộng đồng và tổ chức xã hội. Kiểm tra định kỳ thông qua bài viết, sản phẩm học tập hoặc trình diễn nghệ thuật Khmer. Sử dụng khảo sát và phỏng vấn để thu thập ý kiến từ GV, HS, phụ huynh và các nghệ nhân, đại diện cộng đồng. Phân tích dữ liệu để xác định điểm mạnh, yếu, và đưa ra khuyến nghị cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy.

- Cách thực hiện: Lập kế hoạch đánh giá chi tiết theo kỳ học, xác định nội dung, hình thức kiểm tra và các tiêu chí cụ thể. Thành lập hội đồng đánh giá gồm lãnh đạo nhà trường, GV, đại diện cộng đồng và chuyên gia văn hóa. Thực hiện kiểm tra định kỳ và khảo sát, sau đó lập báo cáo chi tiết kết quả, trình bày trước các bên liên quan. Đề xuất các biện pháp cải tiến và theo dõi hiệu quả triển khai trong kỳ học tiếp theo.

#### 2.4.8. Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục bản sắc văn hóa Khmer

- Mục tiêu: Biện pháp hướng đến tăng cường hiệu quả giáo dục văn hóa Khmer thông qua tích hợp công nghệ số, giúp HS tiếp cận kiến thức dễ dàng và thú vị hơn. Đồng thời, nâng cao năng lực GV trong việc sử dụng công nghệ để truyền tải các giá trị văn hóa Khmer, bảo tồn và lan tỏa di sản văn hóa này thông qua việc số hóa tài nguyên và lưu trữ lâu dài.

- Nội dung: Xây dựng kho học liệu số gồm tài liệu văn hóa Khmer như sách, bài giảng, video, và hình ảnh; phát triển sản phẩm tương tác như trò chơi học tập, ứng dụng học ngôn ngữ Khmer. Bên cạnh đó, các bài giảng trực tuyến và video hướng dẫn về nấu ăn, múa dân gian, làm nhạc cụ được tổ chức trên nền tảng số. Công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) giúp HS trải nghiệm văn hóa Khmer qua các địa danh, lễ hội, và di tích một cách sống động. Ngoài ra, diễn đàn trực tuyến được xây dựng để HS, GV và cộng đồng Khmer trao đổi kiến thức và kinh nghiệm.

- Cách thực hiện: Lập kế hoạch chi tiết và huy động đội ngũ GV, chuyên gia văn hóa và công nghệ để phát triển nội dung học liệu số. Tổ chức tập huấn cho GV và hướng dẫn HS sử dụng công nghệ. Kho học liệu và các hoạt động trải nghiệm được triển khai trong các tiết học, lớp học trực tuyến, hoặc sự kiện thực tế ảo. Kết quả được đánh giá định kỳ và cải tiến dựa trên phản hồi từ GV, HS, và phụ huynh.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu đã tập trung làm rõ các khía cạnh chính liên quan đến hoạt động giáo dục và quản lý bản sắc văn hóa dân tộc tại các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Sóc Trăng. Các kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng mà còn xác định những yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp cụ thể để cải thiện hiệu quả giáo dục văn hóa dân tộc.

Thứ nhất, về thực trạng hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc, các hoạt động giáo dục đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong việc duy trì và phát huy giá trị truyền thống, tinh thần đoàn kết và ý thức cộng đồng. Tuy nhiên, các kỹ năng thực hành nghệ thuật dân tộc như múa, ca hát và sử dụng nhạc cụ vẫn còn hạn chế do thiếu cơ sở vật chất và thời gian thực hành. Bên cạnh đó, phương pháp tích hợp nội dung văn hóa vào chương trình chính khóa và các hoạt động trải nghiệm thực tế được đánh giá cao, nhưng cần chú trọng hơn vào ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức thực hành thường xuyên để tối ưu hóa hiệu quả.

Thứ hai, về quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc, các trường đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động và huy động sự tham gia của các lực lượng giáo dục như lãnh đạo nhà trường, phụ huynh và cộng đồng. Tuy nhiên, những hạn chế trong việc mời nghệ nhân, chuyên gia văn hóa, hợp tác với các tổ chức xã hội và phát triển tài liệu học tập vẫn cần được khắc phục. Công tác kiểm tra, đánh giá mặc dù tuân thủ quy định nhưng cần tăng cường tính toàn diện và sự tham gia của các bên liên quan.

Thứ ba, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý được chia thành yếu tố khách quan và chủ quan. Yếu tố khách quan như văn hóa địa phương, nguồn lực tài chính và chính sách hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giáo dục. Tuy nhiên, cần giải quyết những thách thức liên quan đến điều kiện địa lý, môi trường tự nhiên và hiệu quả thực thi chính sách. Đối với yếu tố chủ quan, chất lượng đội ngũ GV, phương pháp giảng dạy và sự phối hợp của phụ huynh được đánh giá cao, nhưng cần chú trọng nâng cao năng lực quản lý của ban giám hiệu và tăng cường sự phối hợp giữa các bên liên quan.

Thứ tư, các biện pháp đề xuất nhằm cải thiện hiệu quả giáo dục văn hóa dân tộc bao gồm xây dựng kế hoạch tích hợp nội dung văn hóa Khmer vào chương trình học chính khóa, bồi dưỡng đội ngũ GV thông qua tập huấn và thực tế, phát triển học liệu số hóa, tăng cường hợp tác với cộng đồng và các tổ chức xã hội, tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế, và xây dựng các chính sách khuyến khích HS tham gia bảo tồn văn hóa dân tộc. Những biện pháp này không chỉ tập trung vào giải quyết các hạn chế hiện tại mà còn hướng đến việc hiện đại hóa và bền vững trong giáo dục văn hóa dân tộc.

Tóm lại, nghiên cứu đã cung cấp một cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc để nâng cao chất lượng quản lý hoạt động giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc. Những đề xuất đưa ra không chỉ giải quyết các hạn chế hiện tại mà còn mở ra hướng đi mới, đảm bảo tính hiện đại và phù hợp trong bối cảnh giáo dục hội nhập và phát triển.

**Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài mã số B2024-SPD-01.

### **Tài liệu tham khảo**

- Chu, V. B. T., & Vũ, T. M. (2024). Giáo dục bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk - Thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 3(3), 61-70. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i3.172>.
- Nguyễn, M. T., Đinh, C. C., & Lê, T. Q. L. (2023). Quản lý hoạt động giáo dục văn hóa truyền thống cho học sinh trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục*. Truy cập từ <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.9399>.
- Nguyễn, T. H. P. (2023a). Tìm hiểu sự giống - khác giữa lễ hội dân gian của người Khmer An Giang và người Khmer Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 28, 55-60. <https://doi.org/10.52714/dthu.28.10.2017.510>.
- Nguyễn, T. T. H. (2023b). Vai trò giáo dục văn hóa dân tộc của nhà chùa Khmer Nam Bộ. *HIU Journal of Science*, 23, 43-50. <https://doi.org/10.59294/HIUJS.23.2023.337>.
- Nguyễn, V. N., Nguyễn, M. H., Nguyễn, P. M. H., Phạm, H. A. P., Lư, T. M. C., Nguyễn, M. P., & Lâm, M. N. (2024). Sử dụng thực tế ảo tăng cường (AR) về di sản văn hóa Việt Nam để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học lịch sử dân tộc ở trường trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*, 24(đặc biệt 7), 79-83. Truy vấn từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2317>.
- Nguyễn, T. K. T. (2024). Dạy học truyện dân gian Khmer cho sinh viên Trường Đại học Trà Vinh theo thi pháp học. *Tạp chí Giáo dục*, 24(đặc biệt 7), 164-170. Truy vấn từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2337>.
- Trần, T. Y. (2021). Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ ở vùng dân tộc thiểu số trong bối cảnh đổi mới - Nghiên cứu trường hợp tại Lào Cai và An Giang. *Tạp chí Giáo dục*, 501(1), 6-11. Truy vấn từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/116>.
- Trịnh, T. P. T., Bùi, T. N., & Nguyễn, N. V. (2023). Tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong dạy học môn Toán ở trường phổ thông gắn với bảo vệ, phát huy giá trị văn hoá dân tộc. *Tạp chí Giáo dục*, 23(12), 5-11. Truy vấn từ <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/802>.